

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN  
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96

Số: 147/CTCP - BKS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 14 Thông tư 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty CPXL Thành An 96 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức:**

- Tên tổ chức phát hành : Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96
- Mã chứng khoán : TA9
- Địa chỉ : Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, P.Hoà Thuận Đông, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng.
- Điện thoại : 0236.3615.333 Fax: 0236.3615.334
- Email: Taichinh96@gmail.com Website: [www.thanhan96.vn](http://www.thanhan96.vn)

**2. Nội dung thông tin công bố:**

**- Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2022:**

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 31/3/2023 tại đường dẫn [www.thanhan96.vn](http://www.thanhan96.vn)

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: Không có**

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu: VT, BKS; T03.

**NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Trịnh Thị Thu Hương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

---

**Đà Nẵng - Tháng 03 năm 2023**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 31

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96**

Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25/10/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/01/2008, thay đổi Đăng ký doanh nghiệp các lần và lần thứ chín (09) ngày 03/10/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) ngày 03/10/2018 là: 124.197.870.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phan Xuân Bằng	Chủ tịch
Ông Đặng Đình Khiêm	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Đức Trúc	Thành viên
Bà Trịnh Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hà	Thành viên

##### **Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Diệu Thúy	Trưởng ban
Ông Lâm Văn Công	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/4/2022)
Bà Mai Tố Loan	Thành viên
Ông Lê Ngọc Trường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/4/2022)

##### **Ban Giám đốc**

Ông Hoàng Đức Trúc	Giám đốc
Ông Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc
Ông Đặng Đình Khiêm	Phó Giám đốc
Ông Trần Đình Ba Ti	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kháng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/9/2022)

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc Công ty,



*[Handwritten signature]*

**Hoàng Đức Trúc**

**Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số: 171/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, được lập ngày 29/3/2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hiện hành. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



---

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

---

**Vũ Xuân Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.557.023.023.347</b>	<b>1.379.059.729.098</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>768.155.906.401</b>	<b>502.430.459.352</b>
1. Tiền	111		163.155.906.401	204.501.270.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		605.000.000.000	297.929.188.971
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	5.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>540.734.514.722</b>	<b>547.552.824.144</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	308.102.476.639	410.949.272.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	40.060.406.995	15.289.681.812
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.5	52.260.394.527	3.896.269.966
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.6	21.000.000.000	19.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.7	133.933.815.170	103.488.148.928
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.8	(14.622.578.609)	(5.070.548.884)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.9</b>	<b>209.624.512.295</b>	<b>294.394.157.505</b>
1. Hàng tồn kho	141		209.624.512.295	294.394.157.505
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.508.089.929</b>	<b>34.682.288.097</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	101.979.630	37.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.406.110.299	2.648.468.523
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	-	31.996.319.574
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+260)	<b>200</b>		<b>42.248.978.250</b>	<b>49.649.052.874</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.262.260.402</b>	<b>42.597.746.615</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	30.301.185.102	38.586.671.315
- Nguyên giá	222		111.575.438.909	171.028.716.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.274.253.807)	(132.442.045.675)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	3.961.075.300	4.011.075.300
- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.494.777.778)	(4.444.777.778)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.986.717.848</b>	<b>7.051.306.259</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	7.986.717.848	7.051.306.259
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.599.272.001.597</b>	<b>1.428.708.781.972</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>	<b>300</b>		<b>1.446.008.319.034</b>	<b>1.276.216.581.176</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.446.008.319.034</b>	<b>1.276.216.581.176</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	410.682.041.697	420.773.880.555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	879.773.262.014	669.197.775.172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.165.441.638	635.183.643
4. Phải trả người lao động	314		33.758.575.757	18.971.622.063
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	71.699.213.010	34.104.742.332
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	45.575.045.262	131.123.193.292
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.354.739.656	1.410.184.119
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>153.263.682.563</b>	<b>152.492.200.796</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>153.263.682.563</b>	<b>152.492.200.796</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.197.870.000	124.197.870.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.865.874.484	8.679.911.552
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.199.938.079	19.614.419.244
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	3.894.885
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.199.938.079	19.610.524.359
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.599.272.001.597</b>	<b>1.428.708.781.972</b>

Người lập



Nguyễn Văn Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Xuân Thơm

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 3 năm 2023  
Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.201.369.239.282	1.226.156.406.274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.201.369.239.282	1.226.156.406.274
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.103.586.969.421	1.144.002.882.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		97.782.269.861	82.153.524.137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	13.205.174.159	1.692.258.807
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.568.862.865	10.859.783.150
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.568.862.865	10.859.783.150
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	82.975.670.007	49.332.455.071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		23.442.911.148	23.653.544.723
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.513.422.272	1.211.557.848
12. Chi phí khác	32	6.6	458.007.122	249.105.823
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	2.055.415.150	962.452.025
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		25.498.326.298	24.615.996.748
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	5.191.190.326	5.005.472.389
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		20.307.135.972	19.610.524.359
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.357	1.310

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 3 năm 2023  
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thành

Hoàng Xuân Thơm



Hoàng Đức Trúc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

TIÊU ĐỀ	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		20.307.135.972	24.615.996.748
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		11.467.094.892	16.911.166.601
- Các khoản dự phòng	03		9.552.029.725	(2.737.511.654)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.711.156.891)	(2.247.971.528)
- Chi phí lãi vay	06		4.568.862.865	10.859.783.150
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		30.183.966.563	47.401.463.317
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		811.436.590	100.837.318.581
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		84.769.645.210	(64.235.941.201)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		258.947.356.813	333.983.080.575
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(999.891.219)	2.154.636.179
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.568.862.865)	(10.859.783.150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.583.002.925)	(6.814.870.238)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.842.187.233)	(2.876.059.987)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		358.718.460.934	399.589.844.076
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.674.225.947)	(3.711.645.550)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.048.600.000	678.440.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	2.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.898.695.064	1.535.847.492
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		5.273.069.117	(9.497.358.058)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		187.981.201.351	446.316.022.736
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(273.529.349.381)	(488.630.841.585)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.717.934.972)	(28.769.781.380)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(98.266.083.002)	(71.084.600.229)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	50		265.725.447.049	319.007.885.789
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		502.430.459.352	183.422.573.563
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	70	5.1	768.155.906.401	502.430.459.352

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài-chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Thành**

**Hoàng Xuân Thơm**

**Hoàng Đức Trúc**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25/10/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/01/2008, thay đổi Đăng ký doanh nghiệp các lần và lần thứ chín (09) ngày 03/10/2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) ngày 03/10/2018 là: 124.197.870.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng), tương đương 12.419.787 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

Trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 2.752 người (tại ngày 31/12/2021 là 2.555 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Xây dựng nhà các loại; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, kiểm định thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định xây dựng; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán lẻ ô tô con; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đồ uống; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông(đường bộ); Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo dục nghề nghiệp; Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất); Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Dịch vụ tắm hơi, matxa và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao), chi tiết là hoạt động tắm hơi, matxa; Địa điểm sản xuất, khai thác, sửa chữa, cưa xẻ gỗ ngoài địa bàn TP Đà Nẵng .

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây lắp các công trình.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

### **1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 699 Vũ Tông Phan, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng (Dừng hoạt động Theo Quyết định số 283/QĐ-HĐQT ngày 25/12/2021 của HĐQT Công ty cổ phần Xây lắp Thành An 96).
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

## **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản-xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

#### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Quyền khai thác mỏ đá: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty chi ra liên quan đến quyền khai thác mỏ đá.

- Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao chi tiết như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ	07
Phần mềm kế toán	03
Quyền sử dụng 3.775 m <sup>2</sup> đất tại Núi Thành, Quảng Nam	08
Quyền sử dụng đất lâu dài tại 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	Không trích khấu hao

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích các quỹ sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

***Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp trên địa bàn duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	7.341.178.852	5.966.891.252
Tiền gửi ngân hàng	155.814.727.549	198.534.379.129
Các khoản tương đương tiền	605.000.000.000	297.929.188.971
<i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng (*)</i>	<i>605.000.000.000</i>	<i>297.929.188.971</i>
<b>Tổng</b>	<b>768.155.906.401</b>	<b>502.430.459.352</b>

(\*) Bao gồm khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại, thời hạn 01-03 tháng, lãi suất 6,0%/năm.

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*Đơn vị tính: VND*

(\*) Bao gồm khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại, thời hạn 6 tháng, lãi suất 6,0%/năm.

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>308.102.476.639</b>	<b>410.949.272.322</b>
BQL DA ĐTXD CNDD & CN tỉnh Kiên Giang	55.151.225.539	63.106.130.064
Các khách hàng khác	252.951.251.100	347.843.142.258
<b>Tổng</b>	<b>308.102.476.639</b>	<b>410.949.272.322</b>
Trong đó, phải thu với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>24.052.805.419</i>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.4 Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>40.060.406.995</b>	<b>15.289.681.812</b>
Công ty CP đầu tư XD Sơn Thành An	7.212.502.000	-
Công ty CP Indochina E&C	11.863.666.000	-
Các khách hàng khác	20.984.238.995	15.289.681.812
<b>Tổng</b>	<b>40.060.406.995</b>	<b>15.289.681.812</b>

**5.5 Phải thu nội bộ ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	52.260.394.527	3.896.269.966
<b>Tổng</b>	<b>52.260.394.527</b>	<b>3.896.269.966</b>
Trong đó phải thu các bên liên quan, (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	52.260.394.527	3.896.269.966

**5.6 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ban Quản lý IIS - Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH TMDV Trung Anh (*)	12.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>19.000.000.000</b>
Trong đó phải thu các bên liên quan, (chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	9.000.000.000	9.000.000.000

(\*) Bao gồm các hợp đồng:

Cho vay theo Hợp đồng số vay vốn số 01/TA96-TA ngày 12/3/2021; Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/TA96-TA ngày 29/12/2021; Phụ lục số 01/PLHĐ/2023/TA96-TA ngày 01/01/2023; Thời hạn vay đến ngày 31/12/2023. Lãi suất 6%/năm. Số tiền vay theo hợp đồng là 10.000.000.00 VND. Số dư vay tại ngày 31/12/2022 là 5.000.000.000 VND.

Hợp đồng vay vốn số 02/TA9-TA ngày 15/3/2022; Phụ lục số 02/2023/PLHĐ-TA ngày 01/01/2023 số tiền cho vay 7.000.000.000 VND giữa Công ty cổ phần Xây lắp Thành An 96 và Công ty TNHH TMDV Trung Anh. Thời hạn vay đến ngày 31/12/2023. Lãi suất 6%/năm.

**5.7 Phải thu khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>133.933.815.170</b>	-	<b>103.488.148.928</b>	-
Ký cược, ký quỹ	147.150.800	-	5.200.930.805	-
Tạm ứng	131.194.025.277	-	92.610.000.380	-
Phải thu khác	2.592.639.093	-	5.677.217.743	-
Lãi dự thu	462.890.410	-	156.411.315	-
Các khoản phải thu khác	2.129.748.683	-	5.520.806.428	-
<b>Tổng</b>	<b>133.933.815.170</b>	-	<b>103.488.148.928</b>	-

Đơn vị tính: VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.8 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	21.207.914.914	6.585.336.305	5.070.548.884	-
<i>Trong đó:</i>	<b>Quá hạn 6 tháng - 1 năm</b>	<b>Quá hạn 1-2 năm</b>	<b>Quá hạn 2-3 năm</b>	<b>Quá hạn trên 3 năm</b>
Các công trình khác	-	9.804.067.716	5.611.008.157	5.792.839.041
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>9.804.067.716</b>	<b>5.611.008.157</b>	<b>5.792.839.041</b>

**5.9 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.311.275.446	-	16.819.133.856	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	174.313.236.849	-	277.575.023.649	-
CT Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang 1.020 giường	-	-	91.941.584.253	-
Các công trình khác	174.313.236.849	-	185.633.439.396	-
<b>Tổng</b>	<b>209.624.512.295</b>	<b>-</b>	<b>294.394.157.505</b>	<b>-</b>

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	40.364.991.785	62.737.575.002	66.748.683.021	1.177.467.182	171.028.716.990
Tăng trong năm	2.503.597.043	637.542.086	-	533.086.818	3.674.225.947
Mua trong năm	2.503.597.043	637.542.086	-	533.086.818	3.674.225.947
Giảm trong năm	-	46.038.400.000	17.089.104.028	-	63.127.504.028
Thanh lý, nhượng bán	-	46.038.400.000	17.089.104.028	-	63.127.504.028
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>42.868.588.828</b>	<b>17.336.717.088</b>	<b>49.659.578.993</b>	<b>1.710.554.000</b>	<b>111.575.438.909</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2022	16.873.253.032	52.938.777.646	61.946.553.407	683.461.590	132.442.045.675
Tăng trong năm	2.431.004.724	5.587.936.551	3.208.305.084	189.848.533	11.417.094.892
Khấu hao trong năm	2.431.004.724	5.587.936.551	3.208.305.084	189.848.533	11.417.094.892
Giảm trong năm	-	45.495.782.732	17.089.104.028	-	62.584.886.760
Thanh lý, nhượng bán	-	45.495.782.732	17.089.104.028	-	62.584.886.760
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>19.304.257.756</b>	<b>13.030.931.465</b>	<b>48.065.754.463</b>	<b>873.310.123</b>	<b>81.274.253.807</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2022	23.491.738.753	9.798.797.356	4.802.129.614	494.005.592	38.586.671.315
Tại 31/12/2022	23.564.331.072	4.305.785.623	1.593.824.530	837.243.877	30.301.185.102

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 1.348.067.204 VND (tại ngày 31/12/2021 là 6.203.759.041 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 47.366.338.463 VND (tại ngày 31/12/2021 là 63.370.440.159 VND).

**5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền khai thác mỏ đá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2022	4.000.000.000	4.311.075.300	144.777.778	8.455.853.078
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.311.075.300</b>	<b>144.777.778</b>	<b>8.455.853.078</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2022	4.000.000.000	300.000.000	144.777.778	4.444.777.778
Tăng trong năm	-	50.000.000	-	50.000.000
Khấu hao trong năm	-	50.000.000	-	50.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>350.000.000</b>	<b>144.777.778</b>	<b>4.494.777.778</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2022	-	4.011.075.300	-	4.011.075.300
Tại 31/12/2022	-	3.961.075.300	-	3.961.075.300

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm 3.775 m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất tại Hồ Lá, thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, thời gian sử dụng đất đến tháng 11/2060 và 156 m<sup>2</sup> đất sử dụng lâu dài tại địa chỉ 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 4.144.777.778 VND (tại ngày 31/12/2021 là: 4.144.777.778 VND).

**5.12 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>101.979.630</b>	<b>37.500.000</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	101.979.630	37.500.000
<b>Dài hạn</b>	<b>7.986.717.848</b>	<b>7.051.306.259</b>
Chi phí CCDC, máy thi công	5.850.335.403	3.938.836.121
Chi phí sửa chữa	387.593.696	1.744.764.154
Đồ dùng văn phòng	819.538.962	438.456.197
Chi phí mỏ đá	929.249.787	929.249.787
<b>Tổng</b>	<b>8.088.697.478</b>	<b>7.088.806.259</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>410.682.041.697</b>	<b>410.682.041.697</b>	<b>420.773.880.555</b>	<b>420.773.880.555</b>
Công ty TNHH Phương Anh Nha Trang	46.015.865.738	46.015.865.738	37.067.611.261	37.067.611.261
Các khách hàng khác	364.666.175.959	364.666.175.959	383.706.269.294	383.706.269.294
<b>Tổng</b>	<b>410.682.041.697</b>	<b>410.682.041.697</b>	<b>420.773.880.555</b>	<b>420.773.880.555</b>

**5.14 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>879.773.262.014</b>	<b>669.197.775.172</b>
BQL DA ĐTXD Các công trình dân dụng và công nghiệp TP Hồ Chí Minh	75.678.407.018	181.269.846.443
Các khách hàng khác	804.094.854.996	487.927.928.729
<b>Tổng</b>	<b>879.773.262.014</b>	<b>669.197.775.172</b>

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
<b>Phải nộp</b>	<b>635.183.643</b>	<b>37.596.947.600</b>	<b>37.066.689.605</b>	<b>1.165.441.638</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	25.870.081.379	24.988.234.359	881.847.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	443.310.981	5.191.190.326	5.583.002.925	51.498.382
Thuế thu nhập cá nhân	191.872.662	2.672.316.810	2.632.093.236	232.096.236
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.863.359.085	3.863.359.085	-
<b>Phải thu</b>	<b>31.996.319.574</b>	<b>31.996.319.574</b>	-	-
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	31.996.319.574	31.996.319.574	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.16 Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>71.699.213.010</b>	<b>34.104.742.332</b>
Kinh phí công đoàn	1.362.413.765	1.289.614.344
Bảo hiểm xã hội	12.533.135	90.153.222
Bảo hiểm y tế	35.103.420	33.351.755
Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.283.605.729	32.685.060.131
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>64.024.512</i>	<i>58.867.604</i>
<i>Phải trả tiền thuê đất</i>	<i>-</i>	<i>884.625.000</i>
<i>Tổng công ty Thành An - Công ty TNHH MTV</i>	<i>9.209.378.928</i>	<i>17.013.421.634</i>
<i>Tiền bảo lãnh hợp đồng các công trình</i>	<i>54.014.128.682</i>	<i>11.627.362.900</i>
<i>Công ty Tín Phát</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>5.496.073.607</i>	<i>3.100.782.993</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	5.556.961	6.562.880
<b>Tổng</b>	<b>71.699.213.010</b>	<b>34.104.742.332</b>
<i>Trong đó: phải trả các bên liên quan, (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>9.209.378.928</i>	<i>17.013.421.634</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>45.575.045.262</b>	<b>45.575.045.262</b>	<b>187.981.201.351</b>	<b>273.529.349.381</b>	<b>131.123.193.292</b>	<b>131.123.193.292</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (1)	20.815.779.102	20.815.779.102	86.792.520.477	163.694.945.028	97.718.203.653	97.718.203.653
Ngân hàng TMCP Quân Đội Đà Nẵng (2)	24.759.266.160	24.759.266.160	101.188.680.874	109.834.404.353	33.404.989.639	33.404.989.639
<b>Tổng</b>	<b>45.575.045.262</b>	<b>45.575.045.262</b>	<b>187.981.201.351</b>	<b>273.529.349.381</b>	<b>131.123.193.292</b>	<b>131.123.193.292</b>

(1): Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT486-TA96 ngày 18/8/2022 giữa ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn và Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96 với hạn mức cho vay tối đa 250.000.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT486-TA96 ngày 24/5/2021; Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCV-SĐBS 01/NHCT486-TA96 ngày 02/6/2022; và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2021-HĐCV-SĐBS 01/NHCT486-TA96 ngày 03/6/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại phụ lục I hợp đồng này. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ kê từ thời điểm giải ngân. Thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 18/8/2022 đến ngày 18/8/2023. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản theo hợp đồng thế chấp đã ký kết.

(2): Hợp đồng cấp tín dụng số 8360.22.301.50099.TD ngày 10/3/2022 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96 với tổng hạn mức cho vay và bảo lãnh là 1.600.000.000.000 đồng. Trong đó hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh thanh toán là 100 tỷ đồng; Hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán là 1.400 tỷ đồng. Giá trị HMTD đã bao gồm toàn bộ dư nợ gốc theo hợp đồng cấp tín dụng số 48248.21.301.50099.TD ngày 07/9/2021. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/01/2023. Biện pháp đảm bảo là các động sản, quyền tài sản phát sinh trong các hợp đồng thi công xây dựng công trình với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tối đa là 70%, kèm theo danh sách cụ thể trong hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.18. Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>4.055.229.101</b>	<b>23.316.152.833</b>	<b>151.569.251.934</b>
Lãi trong năm trước	-	-	19.610.524.359	19.610.524.359
Trích lập các quỹ	-	4.624.682.451	(8.408.513.548)	(3.783.831.097)
Chia trả cổ tức 2020	-	-	(14.903.744.400)	(14.903.744.400)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>8.679.911.552</b>	<b>19.614.419.244</b>	<b>152.492.200.796</b>
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>8.679.911.552</b>	<b>19.614.419.244</b>	<b>152.492.200.796</b>
Lãi trong năm nay	-	-	20.307.135.972	20.307.135.972
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	3.530.595.464	(3.530.595.464)	-
Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(3.040.234.983)	(3.040.234.983)
Trích lập quỹ Khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	(294.216.289)	(294.216.289)
Chia trả cổ tức 2021 (*)	-	-	(12.748.911.435)	(12.748.911.435)
Tạm trích lập các quỹ 2022 (**)	-	3.655.367.468	(7.107.658.966)	(3.452.291.498)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>15.865.874.484</b>	<b>13.199.938.079</b>	<b>153.263.682.563</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 20/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2021 được phân phối như sau:

- + Chia cổ tức: 65% lợi nhuận sau thuế;
- + Quỹ đầu tư phát triển: 3.530.595.464 VND;
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi: 3.040.234.983 VND;
- + Quỹ thưởng Ban Điều hành: 294.216.289 VND.

(\*\*): Tạm trích theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 20/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2022 được tạm phân phối như sau:

- + Quỹ đầu tư phát triển: 18% lợi nhuận sau thuế;
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi: 15,5% lợi nhuận sau thuế;
- + Quỹ thưởng Ban Điều hành: 1,5% lợi nhuận sau thuế;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	63.343.730.000	63.343.730.000
AMERICA LLC	19.873.000.000	3.870.000.000
Các Cổ đông khác	40.981.140.000	56.984.140.000
<b>Tổng</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>124.197.870.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	124.197.870.000	124.197.870.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	124.197.870.000	124.197.870.000
Cổ tức	12.748.911.435	14.903.744.400

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>12.419.787</b>	<b>12.419.787</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>12.419.787</b>	<b>12.419.787</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	12.419.787
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>12.419.787</b>	<b>12.419.787</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	12.419.787
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.165.454.434.385	1.226.156.406.274
Doanh thu hoạt động khác	35.914.804.897	-
<b>Tổng</b>	<b>2.201.369.239.282</b>	<b>1.226.156.406.274</b>
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>35.914.804.897</i>	<i>-</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn xây lắp	2.068.537.453.171	1.144.002.882.137
Giá vốn hoạt động khác	35.049.516.250	-
<b>Tổng</b>	<b>2.103.586.969.421</b>	<b>1.144.002.882.137</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.205.174.159	1.692.258.807
<b>Tổng</b>	<b>13.205.174.159</b>	<b>1.692.258.807</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	4.568.862.865	10.859.783.150
<b>Tổng</b>	<b>4.568.862.865</b>	<b>10.859.783.150</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	31.300.442.393	24.088.764.934
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.090.833.094	910.808.893
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.026.677.725	4.688.698.021
Chi phí dự phòng	9.552.029.725	(2.737.511.654)
Thuế phí và lệ phí	631.409.010	960.360.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.083.509.877	13.080.648.222
Chi phí bằng tiền khác	14.290.768.183	8.340.685.661
<b>Tổng</b>	<b>82.975.670.007</b>	<b>49.332.455.071</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	2.505.982.732	555.712.721
Cho thuê mặt bằng, thiết bị	-	501.818.182
Thu nhập khác	7.439.540	154.026.945
<b>Tổng</b>	<b>2.513.422.272</b>	<b>1.211.557.848</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phân bổ chi phí mở đá sỏi Mơ	-	128.656.223
Chi phí khác	458.007.122	120.449.600
<b>Tổng</b>	<b>458.007.122</b>	<b>249.105.823</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>2.055.415.150</b>	<b>962.452.025</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>25.498.326.298</b>	<b>24.615.996.748</b>
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	457.625.336	385.905.196
<i>Chi phí không hợp lý</i>	457.625.336	385.905.196
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>25.955.951.634</b>	<b>25.001.901.944</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	5.191.190.326	5.000.380.389
Truy thu thuế của năm trước	-	5.092.000
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>5.191.190.326</b>	<b>5.005.472.389</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND (trình bày lại)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>20.307.135.972</b>	<b>19.610.524.359</b>
Các khoản điều chỉnh	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.452.291.498)	(3.334.451.272)
<i>Số điều chỉnh giảm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành (*)</i>	<i>(3.452.291.498)</i>	<i>(3.334.451.272)</i>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>16.854.844.474</b>	<b>16.276.073.087</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	12.419.787	12.419.787
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>1.357</b>	<b>1.310</b>

(\*): Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế trong năm 2021 và năm 2022 như sau:

i) Số điều chỉnh giảm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành năm 2022:

Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành năm 2022 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 20/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 thay đổi khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành.

ii) Số điều chỉnh giảm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành năm 2021:

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 20/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

	Năm 2021 (trình bày lại)	Năm 2021 (đã trình bày)	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.610.524.359	19.610.524.359	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý (VND)	(3.334.451.272)	(3.333.789.141)	(662.131)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	16.276.073.087	16.276.735.218	662.131
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	12.419.787	12.419.787	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>1.310</b>	<b>1.311</b>	<b>-1</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.9 Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.277.435.158.814	680.235.808.373
Chi phí nhân công	295.441.757.175	285.036.365.243
Chi phí dự phòng	9.552.029.725	(2.737.511.654)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.467.094.892	16.911.166.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.058.142.129	290.646.921.785
Chi phí khác bằng tiền	14.922.177.193	9.301.046.655
<b>Tổng</b>	<b>2.058.876.359.928</b>	<b>1.279.393.797.003</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

*Danh sách các bên liên quan:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
Ban Quản lý 11S - Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và các cá nhân liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

*Số dư với các bên có liên quan*

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>24.052.805.419</b>	-
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	24.052.805.419	-
<b>Các khoản phải trả khác</b>		<b>9.209.378.928</b>	<b>17.013.421.634</b>
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	9.209.378.928	17.013.421.634
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>		<b>52.260.394.527</b>	<b>3.896.269.966</b>
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	52.260.394.527	3.896.269.966
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>
Ban Quản lý 11S - Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Cùng Công ty mẹ	9.000.000.000	9.000.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Mua hàng</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
<b>Bán hàng</b>		<b>35.914.804.897</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Bán hàng	35.914.804.897	-

**Giao dịch với nhân sự chủ chốt**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Lương và thù lao của Thành viên lãnh đạo chủ chốt	Thu nhập	3.655.320.394	2.006.978.812

**Chi tiết như sau:**

**Thu nhập thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Phan Xuân Bằng	Chủ tịch HĐQT	470.440.174	446.840.472
Hoàng Đức Trúc	Thành viên HĐQT, Giám đốc	480.457.959	460.416.472
Trịnh Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT	379.839.826	358.464.772
Nguyễn Xuân Hà	Thành viên HĐQT	13.600.872	13.016.352
Đặng Đình Khiêm	Thành viên HĐQT Phó Giám đốc	441.860.920	401.578.057
Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc	437.969.427	150.608.345
Trần Đình Ba Ti	Phó Giám đốc	433.337.105	-
Nguyễn Văn Kháng	Phó Giám đốc (từ ngày 05/9/2022)	203.926.619	-
Hoàng Xuân Thom	Kế toán trưởng	372.648.497	-

**Lương và Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Trần Thị Diệu Thúy	Trưởng ban	301.333.203	163.688.774
Lê Ngọc Trường	Thành viên (đến ngày 20/4/2022)	2.234.096	6.182.784
Mai Tố Loan	Thành viên	6.460.428	6.182.784
Lâm Văn Công	Thành viên (từ ngày 20/4/2022)	111.211.268	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**Người lập**



**Nguyễn Văn Thành**

**Kế toán trưởng**



**Hoàng Xuân Thơm**

*Đà Nẵng, ngày 29 tháng 3 năm 2023*  
**Giám đốc**



**Hoàng Đức Trúc**